

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
ĐA QUỐC GIA I.D.I

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024  
đã được soát xét

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp

---

**MỤC LỤC**

**Nội dung**

---

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



Trang

01 - 03

04 - 04

05 - 08

09 - 09

10 - 11

12 - 51



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
2	Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 15/08/2024 công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21, ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 2.276.446.080.000 VND lên 2.731.726.680.000 VND.

Toàn bộ 45.528.060 cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức năm 2022 và 2023 đã được Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 07 ngày 07/08/2024, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh cấp quyết định về việc thay đổi đăng ký niêm yết ngày 08/08/2024.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 30/06/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Thanh Thuán	Chủ tịch	
Ông: Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch	
Ông: Tống Phi Hùng	Thành viên	
Ông: Đinh Văn Thép	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2024
Ông: Lê Văn Cảnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2024
Ông: Lê Mạnh Huân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc
Bà: Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc
Ông: Lê Thế Tùng	P.Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà: Lê Thị Phụng	Trưởng ban
Bà: Ngô Thị Tố Ngân	Thành viên
Ông: Lê Hoàng Cương	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Từ Thiện Thoại	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên
Bà: Đoàn Nguyễn Kim Phụng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Cảnh

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2024

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**LIÊN VĂN CẢNH**

Số : ...699../BCSX/TC/2024/AASCS

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2024 từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)  
Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.355.668.216.560</b>	<b>4.342.052.139.202</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	460.720.230.173	648.189.740.653
111	1. Tiền		163.296.230.173	85.889.740.653
112	2. Các khoản tương đương tiền		297.424.000.000	562.300.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>512.382.500.000</b>	<b>447.052.500.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		512.382.500.000	447.052.500.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.061.003.008.582</b>	<b>1.718.075.288.857</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.317.488.452.948	927.404.344.774
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		747.851.328.482	789.458.014.756
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	52.508.325.492	58.058.027.667
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(56.845.098.340)	(56.845.098.340)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.07</b>	<b>1.283.449.314.538</b>	<b>1.490.697.864.040</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.283.449.314.538	1.491.004.984.935
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(307.120.895)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>38.113.163.267</b>	<b>38.036.745.652</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	2.025.189.137	2.077.531.129
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.087.974.130	35.959.214.523
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.657.965.436.736</b>	<b>2.617.651.549.632</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>349.544.100.000</b>	<b>285.544.100.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	348.200.000.000	284.200.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	1.344.100.000	1.344.100.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>645.759.423.778</b>	<b>672.705.409.721</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	492.331.147.122	515.036.959.537
222	- Nguyên giá		1.037.508.283.929	1.036.161.020.147
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(545.177.136.807)	(521.124.060.610)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	42.124.740.471	45.052.058.721
225	- Nguyên giá		64.979.159.377	64.979.159.377
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22.854.418.906)	(19.927.100.656)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	111.303.536.185	112.616.391.463
228	- Nguyên giá		133.062.089.901	133.062.089.901
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.758.553.716)	(20.445.698.438)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.12</b>	<b>142.843.222.114</b>	<b>143.052.483.202</b>
231	- Nguyên giá		143.540.759.074	143.540.759.074
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(697.536.960)	(488.275.872)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.08</b>	<b>571.154.188.197</b>	<b>567.638.009.348</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		571.154.188.197	567.638.009.348
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>942.242.218.087</b>	<b>942.261.709.523</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		693.982.472.222	693.982.472.222
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		245.517.581.111	245.517.581.111
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(567.835.246)	(548.343.810)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.310.000.000	3.310.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.422.284.560</b>	<b>6.449.837.838</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	6.422.284.560	6.449.837.838
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.013.633.653.296</b>	<b>6.959.703.688.834</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.060.703.628.551</b>	<b>4.027.389.145.645</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.814.960.423.415</b>	<b>3.726.671.840.443</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	216.690.643.689	158.392.205.745
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		107.045.631.399	107.080.892.516
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	8.411.822.180	27.880.904.814
314	4. Phải trả người lao động		24.142.421.349	21.735.131.010
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	6.990.011.855	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	20.053.367.513	26.755.320.949
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	3.414.201.963.086	3.369.402.823.065
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.424.562.344	15.424.562.344
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>245.743.205.136</b>	<b>300.717.305.202</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	245.743.205.136	300.717.305.202
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	2.952.930.024.745	2.932.314.543.189
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.952.930.024.745	2.932.314.543.189
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		64.098.818.751	56.098.818.751
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		595.324.425.994	582.708.944.438
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		572.708.944.438	552.521.950.173
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.615.481.556	30.186.994.265
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>7.013.633.653.296</u>	<u>6.959.703.688.834</u>

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CẢNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.098.679.730.943	2.217.634.084.979
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	1.030.931.100	1.937.423.846
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.097.648.799.843	2.215.696.661.133
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	1.866.709.079.374	1.989.889.136.843
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		230.939.720.469	225.807.524.290
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	53.871.351.262	49.671.465.331
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	153.007.643.168	165.444.731.924
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		128.310.278.543	150.611.067.095
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	83.080.149.464	64.670.712.153
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	19.768.380.715	21.731.178.083
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.954.898.384	23.632.367.461
31	11. Thu nhập khác	VI.07	6.380.275.828	7.997.416.282
32	12. Chi phí khác	VI.08	4.296.035.204	5.281.133.491
40	13. Lợi nhuận khác		2.084.240.624	2.716.282.791
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.039.139.008	26.348.650.252
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	8.423.657.452	3.015.249.521
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.615.481.556	23.333.400.731

Người lập biểu

VŨ THỊ LỆ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

LÊ VĂN CẢNH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)**6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.039.139.008	26.348.650.252
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		28.502.510.813	33.375.277.749
03	- Các khoản dự phòng		(287.629.459)	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.399.811.535	(5.212.751.004)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.331.705.811)	(32.186.077.808)
06	- Chi phí lãi vay		128.310.278.543	150.611.067.095
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156.632.404.629	172.936.166.284
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(340.872.666.126)	170.171.706.608
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		207.555.670.397	23.527.528.550
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		50.261.012.306	(108.488.782.610)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		79.895.270	(177.527.110)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(132.539.981.230)	(144.569.263.987)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.038.556.613)	(22.553.295.572)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(8.500.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(71.922.221.367)</b>	<b>90.838.032.163</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.513.422.967)	(1.805.292.970)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		97.920.000	5.067.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(362.370.000.000)	(917.270.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		233.040.000.000	316.550.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(245.161.370.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.369.668.140	29.941.539.945
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(96.375.834.827)</b>	<b>(812.677.623.025)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.294.623.687.661	3.377.771.709.856
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.308.459.615.501)	(2.971.744.702.827)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.281.700.022)	(5.281.700.022)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.125.640)	(8.251.017.266)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(19.147.753.502)</b>	<b>392.494.289.741</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(187.445.809.696)</b>	<b>(329.345.301.121)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>648.189.740.653</b>	<b>409.174.581.007</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.700.784)	(11.043.585)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>460.720.230.173</b>	<b>79.818.236.301</b>

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



Tổng Giám đốc

LÊ VĂN CẢNH

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

### 3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2024 là: 1.888 người (số lao động tại ngày 01/01/2024 là: 1.902 người)

### 4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

### 5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### 6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Không có

### 7. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản (*)	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%
+ Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông	Số 1, tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đăk Nông	97,50%	97,50%

(\*) Ngày 31/07/2024 công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24, ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 629.351.040.000 VND lên 692.283.410.000 VND. Toàn bộ 6.293.237 cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức năm 2022 và 2023 đã được Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 05 ngày 26/07/2024, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh cấp quyết định về việc thay đổi đăng ký niêm yết ngày 29/07/2024.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### + Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### 10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### 11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

### 12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chi được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### 13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### - Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### - Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### - Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### 14 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### 15 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### 18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư hiện hành.

#### Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

### 19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### 20 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 21 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

### 01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.034.844.925	1.152.632.369
Tiền gửi không kỳ hạn	162.261.385.248	84.737.108.284
Các khoản tương đương tiền	297.424.000.000	562.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>460.720.230.173</b>	<b>648.189.740.653</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### 02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>693.982.472.222</b>	<b>483.777.276.200</b>	<b>693.982.472.222</b>	<b>462.331.479.420</b>
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	301.926.000.000	483.777.276.200	301.926.000.000	462.331.479.420
+ Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông (**)	392.056.472.222		392.056.472.222	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>245.517.581.111</b>		<b>245.517.581.111</b>	
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An (**)	245.517.581.111		245.517.581.111	
<b>Cộng</b>	<b>939.500.053.333</b>	<b>483.777.276.200</b>	<b>939.500.053.333</b>	<b>462.331.479.420</b>

#### Ghi chú: (\*\*)

- Do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	30.395.025.070	186.305.082.210
+ Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông	97,50%	97,50%	(19.991.216)	(582.395.124)

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ:  
 Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

**03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

a) Ngắn hạn

Bên khác

+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu  
 + Menita Comercial Oceanica Sa De RL De Cv

+ Đối tượng khác

Bên liên quan

+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai  
 + Công ty CP Du Lịch An Giang

b) Dài hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.317.488.452.948	927.404.344.774
	1.315.202.108.948	927.374.344.774
	89.114.719.817	105.954.719.817
	87.142.899.033	26.284.652.653
	1.138.944.490.098	795.134.972.304
	2.286.344.000	30.000.000
	2.286.344.000	
		30.000.000
	1.317.488.452.948	927.404.344.774

**04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

Dài hạn

Bên liên quan

+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	348.200.000.000	284.200.000.000
	348.200.000.000	284.200.000.000
	348.200.000.000	284.200.000.000
	348.200.000.000	284.200.000.000

**Ghi chú:**

Hợp đồng vay vốn số 05.2021HĐCVV/2022 ngày 04/01/2022 và Phụ lục HĐ số 06.2021PLCVV/2022, ngày 20/09/2022, thời hạn cho vay trên 12 tháng, lãi suất thay đổi tùy thuộc vào từng thời điểm.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ: xem chi tiết thuyết minh VIII.03

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

**05 . PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	52.508.325.492	(528.000.000)	58.058.027.667	(528.000.000)
Tạm ứng	23.327.778.426		24.997.638.724	
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
Phải thu khác	25.349.847.066	(528.000.000)	29.229.688.943	(528.000.000)
<b>Bên khác</b>	<b>25.349.847.066</b>	<b>(528.000.000)</b>	<b>29.229.688.943</b>	<b>(528.000.000)</b>
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp	16.265.382.177		18.465.382.177	
- hoàn thuế				
+ Công ty cho thuê TC				
TNHH MTV NH Công	1.874.371.192		2.354.525.740	
Thương Việt Nam _CN				
Tp.HCM				
+ Lãi tiền gửi dự thu	4.267.064.109		5.305.026.438	
+ Đối tượng khác	2.943.029.588	(528.000.000)	3.104.754.588	(528.000.000)
<b>Bên liên quan</b>				
b) Dài hạn	1.344.100.000		1.344.100.000	
Ký cược, ký quỹ	1.344.100.000		1.344.100.000	
<b>Cộng</b>	<b>53.852.425.492</b>	<b>(528.000.000)</b>	<b>59.402.127.667</b>	<b>(528.000.000)</b>

**06 . NỢ XẤU**

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.845.098.340		56.845.098.340	
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.995.468.250		9.995.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Đối tượng khác	8.125.063.972		8.125.063.972	
<b>Cộng</b>	<b>56.845.098.340</b>		<b>56.845.098.340</b>	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### 07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.162.047.526		9.999.500.564	
- Công cụ, dụng cụ	688.995.860		641.893.377	
- Thành phẩm	808.635.028.135		1.012.069.560.908	(307.120.895)
- Hàng hóa	462.266.008.764		462.438.134.362	
- Hàng gửi đi bán	2.697.234.253		5.855.895.724	
<b>Cộng</b>	<b>1.283.449.314.538</b>		<b>1.491.004.984.935</b>	<b>(307.120.895)</b>

#### Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.283.449.314.538 VND.

### 08 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

#### a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

#### b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Mua sắm</b>	<b>14.778.209.810</b>	<b>14.778.209.810</b>
+ Kho lạnh 04	14.321.499.813	14.321.499.813
+ Mua sắm khác	456.709.997	456.709.997
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>556.375.978.387</b>	<b>552.859.799.538</b>
+ Kho lạnh số 04	144.247.959.021	142.935.148.514
+ Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
+ Công trình khác	10.810.094.366	8.606.726.024
<b>Cộng</b>	<b>571.154.188.197</b>	<b>567.638.009.348</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

### 09. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	455.589.363.803	536.825.877.178	25.458.763.517	3.483.673.226	14.803.342.423	1.036.161.020.147
2. Số tăng trong kỳ		532.200.600		698.770.000	116.293.182	1.347.263.782
- Mua trong kỳ		532.200.600		698.770.000	116.293.182	1.347.263.782
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	455.589.363.803	537.358.077.778	25.458.763.517	4.182.443.226	14.919.635.605	1.037.508.283.929
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	119.932.345.237	366.455.493.384	24.139.886.991	1.914.573.040	8.681.761.958	521.124.060.610
2. Khấu hao trong kỳ	10.624.673.440	12.609.181.726	240.442.234	225.400.338	353.378.459	24.053.076.197
- Khấu hao trong kỳ	10.624.673.440	12.609.181.726	240.442.234	225.400.338	353.378.459	24.053.076.197
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	130.557.018.677	379.064.675.110	24.380.329.225	2.139.973.378	9.035.140.417	545.177.136.807
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	335.657.018.566	170.370.383.794	1.318.876.526	1.569.100.186	6.121.580.465	515.036.959.537
2. Tại ngày cuối kỳ	325.032.345.126	158.293.402.668	1.078.434.292	2.042.469.848	5.884.495.188	492.331.147.122

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 293.676.501.879 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 268.519.953.886 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH				Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm		47.883.262.365	17.095.897.012		64.979.159.377
2. Số tăng trong kỳ					
- Thuế tài chính trong kỳ					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính					
4. Số dư cuối kỳ		47.883.262.365	17.095.897.012		64.979.159.377
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm		13.134.439.118	6.792.661.538		19.927.100.656
2. Khấu hao trong kỳ		1.684.163.137	1.243.155.113		2.927.318.250
- Khấu hao trong kỳ		1.684.163.137	1.243.155.113		2.927.318.250
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính					
4. Số dư cuối kỳ		14.818.602.255	8.035.816.651		22.854.418.906
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm		34.748.823.247	10.303.235.474		45.052.058.721
2. Tại ngày cuối kỳ		33.064.660.110	9.060.080.361		42.124.740.471

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 1.133.871.820 VND

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	132.337.089.901			725.000.000	133.062.089.901
2. Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	132.337.089.901			725.000.000	133.062.089.901
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	19.720.698.438			725.000.000	20.445.698.438
2. Khấu hao trong kỳ	1.312.855.278				1.312.855.278
- Khấu hao trong kỳ	1.312.855.278				1.312.855.278
- Tặng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	21.033.553.716			725.000.000	21.758.553.716
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	112.616.391.463				112.616.391.463
2. Tại ngày cuối kỳ	111.303.536.185				111.303.536.185

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 110.306.124.185 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 725.000.000 VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### 12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	10.970.305.250	132.570.453.824		143.540.759.074
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				
- Tặng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	10.970.305.250	132.570.453.824		143.540.759.074
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	488.275.872			488.275.872
2. Khấu hao trong kỳ	209.261.088			209.261.088
- Khấu hao trong kỳ	209.261.088			209.261.088
- Tặng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	697.536.960			697.536.960
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	10.482.029.378	132.570.453.824		143.052.483.202
2. Tại ngày cuối kỳ	10.272.768.290	132.570.453.824		142.843.222.114

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 142.843.222.114 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.025.189.137	2.077.531.129
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	554.250.064	553.530.448
Các khoản khác	1.470.939.073	1.524.000.681
b) Dài hạn	6.422.284.560	6.449.837.838
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	573.989.808	390.332.672
Các khoản khác	5.848.294.752	6.059.505.166
<b>Cộng</b>	<b>8.447.473.697</b>	<b>8.527.368.967</b>

### 14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Trong kỳ	Số đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.403.638.563.042	3.403.638.563.042	2.296.277.012.679	2.262.041.272.702	3.369.402.823.065	3.369.402.823.065

#### Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	66.049.925.650	128.069.787.500
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Va Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	1.603.369.365.001	1.590.048.375.622
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	198.655.599.750	200.769.151.500
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	81.148.598.600	81.000.000.000
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	167.641.275.800	167.641.275.800
CTBC Bank Co., Ltd, HoChiMinh City Branch		32.850.000.000

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

### 14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

PGD Rạch Dừa - CN Vũng Tàu NH TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh									
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai									
Ngân Hàng TMCP Thịnh Vương và Phát triển									
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang.									
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh An Giang									
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)									
Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch									
First Commercial Bank - CN HCM									
Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam									
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang									
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ									
Vay cá nhân									
<b>Cộng</b>									

Số cuối năm	Số đầu năm
173.115.230.000	147.606.562.040
27.000.000.000	21.000.000.000
48.000.000.000	48.000.000.000
182.499.969.057	164.436.698.574
134.039.923.800	171.067.635.000
48.092.023.600	48.108.913.600
47.880.000.000	48.013.000.000
90.776.990.000	90.776.990.000
149.875.428.600	99.997.998.800
19.520.308.428	
45.601.626.450	
33.450.000.000	34.850.000.000
<b>3.403.638.563.042</b>	<b>3.369.402.823.065</b>

#### b) Vay dài hạn

Giá trị	Trong kỳ			Số cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm					
235.688.522.000	235.688.522.000	10.000.000.000	49.129.000.000	49.129.000.000	235.688.522.000	10.000.000.000	274.817.522.000	274.817.522.000
<b>235.688.522.000</b>	<b>235.688.522.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>49.129.000.000</b>	<b>49.129.000.000</b>	<b>235.688.522.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>274.817.522.000</b>	<b>274.817.522.000</b>

#### Chi tiết các khoản vay dài hạn

First Commercial Bank - CN HCM									
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh An Giang									
<b>Cộng</b>									

Số cuối kỳ	Số đầu năm
180.000.000.000	200.000.000.000
55.688.522.000	74.817.522.000
<b>235.688.522.000</b>	<b>274.817.522.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

### c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2024		6 tháng đầu năm 2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm đến 5 năm	6.415.571.842	1.133.871.820	7.329.242.871	2.047.542.849
<b>Cộng</b>	<b>6.415.571.842</b>	<b>1.133.871.820</b>	<b>7.329.242.871</b>	<b>2.047.542.849</b>

### d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	10.563.400.044	10.563.400.044	10.563.400.044	10.563.400.044
<b>Dài hạn</b>	<b>10.054.683.136</b>	<b>10.054.683.136</b>	<b>10.054.683.136</b>	<b>10.054.683.136</b>
Gốc nợ thuế tài chính	10.054.683.136	10.054.683.136	10.054.683.136	10.054.683.136
<b>Cộng</b>	<b>20.618.083.180</b>	<b>20.618.083.180</b>	<b>20.618.083.180</b>	<b>20.618.083.180</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2024:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	OIK.DN.3757220.523 ngày 25/05/2023		130.000.000.000	2.594.100,00	66.049.925.650	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	01/2023/4426663/HDT D ngày 08/08/2023		1.900.000.000.000		648.834.090.215	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
				37.685.404,00	954.535.274.786	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	01/2023/4426663/HDT D ngày 08/08/2023		200.000.000.000		21.279.715.200	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
					6.963.700,00	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	FCA000659-2024 ngày 02/01/2024	3.500.000	81.200.000.000		81.148.598.600	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
						9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ của công ty
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	FAGSTF/2018-005APP5 ngày 08/09/2023	7.000.000	162.400.000.000		167.641.275.800	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	112-00018879.01692/2024/HDTD		100.000.000.000	766.358,81	19.520.308.428	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2024:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	397/2023/HĐCVHM/N HCT720-IDI ngày 26/12/2023		400.000.000.000	11.552.883,65	286.922.298.306	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM - CN Vũng Tàu	29752/23MN/HĐTD ngày 07/11/2023		400.000.000.000		173.115.230.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/0322/032/DC1 ngày 26/06/2023	3.000.000			27.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Thịnh Vương và Phát triển	540.0027/2023/HĐTDH M-DN/PGBankAG ngày 06/03/2023		150.000.000.000		48.000.000.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang	81/2024/HĐTD/AGG ngày 29/03/2024		200.000.000.000		182.499.969.057	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vương - CN An Giang	BCLC-1458-HIDHM ngày 29/12/2023		1.000.000.000.000		134.039.923.800	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDD và Tài sản khác
Bank Sinopac CN HCM	231023 ngày 08/06/2023	2.000.000			47.880.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
First Comercial Bank - CN HCM	TRLBTDUS-H30230080 ngày 06/10/2023	6.000.000			90.776.990.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2024:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng Woori Bank CN Hà Nam	VN123007736/2023-HDCVHM/WBVN303 ngày 20/09/2023		150.000.000.000			6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng United Overseas Bank (VN)	UOB/HCMC/CMB/739 2/002 ngày 29/09/2023	2.000.000				6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng Nam Á - CN Cần Thơ	0910/2023/603-CV ngày 26/12/2023		200.000.000.000	1.790.300,00		8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Cổ phiếu
Đối tượng khác	Tùng hợp đồng cụ thể					24	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân
<b>Tổng ngắn hạn</b>		<b>23.500.000</b>	<b>5.073.600.000.000</b>	<b>61.352.746,46</b>	<b>3.403.638.563.042</b>				
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	AGG/19050 ngày 05/12/2019		329.514.722.000			72	Theo từng khế ước nhận nợ	TT tiền CNĐ và tài sản gắn liền trên đất	Thế chấp đất và TS gắn liền trên đất
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000			60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài Sản khác
<b>Tổng dài hạn</b>			<b>529.514.722.000</b>		<b>235.688.522.000</b>				
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP	95/2020/CN.MN-CTTC ngày 27/11/2020		24.943.333.320			60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611			60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
<b>Thuê mua tài chính</b>			<b>55.995.225.931</b>		<b>20.618.083.180</b>				

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>216.690.643.689</b>	<b>216.690.643.689</b>	<b>158.392.205.745</b>	<b>158.392.205.745</b>
<b>Bên khác</b>	<b>213.683.066.949</b>	<b>213.683.066.949</b>	<b>158.390.305.745</b>	<b>158.390.305.745</b>
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	16.746.071.031	16.746.071.031	9.178.810.509	9.178.810.509
+ Công ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức	5.430.473.388	5.430.473.388	5.076.815.400	5.076.815.400
+ Phải trả cho các đối tượng khác	191.506.522.530	191.506.522.530	144.134.679.836	144.134.679.836
<b>Bên liên quan</b>	<b>3.007.576.740</b>	<b>3.007.576.740</b>	<b>1.900.000</b>	<b>1.900.000</b>
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	2.898.539.340	2.898.539.340		
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	109.037.400	109.037.400		
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp				
<b>Cộng</b>	<b>216.690.643.689</b>	<b>216.690.643.689</b>	<b>158.392.205.745</b>	<b>158.392.205.745</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải trả	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.661.192.978	1.661.192.978		
Thuế TNDN - SXKD chính (*)	7.765.729.181	8.423.657.452	27.868.457.452	27.210.529.181
Thuế thu nhập cá nhân	471.660.999	724.072.897	748.019.531	495.607.633
Thuế tài nguyên	174.432.000	191.968.000	192.304.000	174.768.000
Các loại thuế khác		35.547.084	35.547.084	
<b>Cộng</b>	<b>8.411.822.180</b>	<b>11.036.438.411</b>	<b>30.505.521.045</b>	<b>27.880.904.814</b>

b) Phải thu: Không có



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Đ/c: QL 80, Cụm CN Vàm Cống, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, Đồng Tháp

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

6 tháng đầu năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

Ghi chú: (\*) Chi phí thuế TNDN thực nộp trong kỳ bao gồm: chuyển khoản 13.038.556.613 đồng và nộp bằng cân trừ tiền hoàn thuế GTGT trong kỳ với số tiền là 7.081.641.740 đồng theo QĐ số 108/QĐ-CTDTH-KDT ngày 08/05/2024 và với số tiền 7.748.259.099 đồng theo QĐ số 106/QĐ-CTDTH-KDT ngày 08/05/2024. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>6.990.011.855</b>	
Ngắn hạn	
Chi phí lãi vay	
<b>6.990.011.855</b>	
<b>Cộng</b>	

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>20.053.367.513</b>	<b>26.755.320.949</b>
Ngắn hạn	
Kinh phí công đoàn	1.203.101.629
Bảo hiểm y tế	208.845.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.322.221.960
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.100.681.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.581.449.974
- Bên khác	<b>12.581.449.974</b>
+ Công ty điện lực Đồng Tháp	2.707.859.126
+ Công ty TNHH SAFACO	1.635.702.200
+ Đối tượng khác	8.237.888.648
- Bên liên quan	
<b>Cộng</b>	<b>18.920.471.110</b>
<b>20.053.367.513</b>	<b>26.755.320.949</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>6 tháng đầu năm 2023</b>					
Vào ngày 01/01/2023	2.276.446.080.000	17.060.700.000	46.098.818.751	567.521.950.173	2.907.127.548.924
Tăng vốn trong kỳ trước					
Lãi trong kỳ trước			10.000.000.000	23.333.400.731	23.333.400.731
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				(15.000.000.000)	10.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận				575.855.350.904	(15.000.000.000)
Vào ngày 30/06/2023	2.276.446.080.000	17.060.700.000	56.098.818.751	575.855.350.904	2.925.460.949.655
<b>6 tháng đầu năm 2024</b>					
Vào ngày 01/01/2024	2.276.446.080.000	17.060.700.000	56.098.818.751	582.708.944.438	2.932.314.543.189
Tăng vốn trong kỳ này					
Lãi trong kỳ này			8.000.000.000	22.615.481.556	22.615.481.556
Tăng do trích từ lợi nhuận (*)				(10.000.000.000)	8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận (*)				595.324.425.994	(10.000.000.000)
Chia cổ tức					
Vào ngày 30/06/2024	2.276.446.080.000	17.060.700.000	64.098.818.751	595.324.425.994	2.952.930.024.745

(\*) Trong kỳ, công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết ĐHQĐCD thường niên năm 2024 Công ty CP ĐT và PT Đa Quốc Gia I.D.I ngày 22/04/2024 số 01/2024/NQ-ĐHQĐ và Biên bản họp ĐHQĐCD thường niên năm 2024 Công ty CP ĐT và PT Đa Quốc Gia I.D.I ngày 22/04/2024 số 01/2024/BB.ĐHQĐ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

19. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	1.110.321.770.000	48,77%
<b>Cộng</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>100,00%</b>

### 19. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

### 19. 4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	227.644.608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

### 19. 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	64.098.818.751	56.098.818.751
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.424.562.344	15.424.562.344

### 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	364.366,14	1.514.087,01
- Bảng Anh (EUR)	3.838,65	822,70
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	22.947,60	22.947,60
- Baht Thái Lan (THB)	5.150,00	5.150
- Singapore (SGD)	4.277,00	4.277

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá	1.329.562.958.869	1.449.209.064.388
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	763.399.728.000	762.788.895.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.717.044.074	5.636.125.591
<b>Cộng</b>	<b>2.098.679.730.943</b>	<b>2.217.634.084.979</b>

#### b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	25.935.568.000

#### 02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giảm giá hàng bán	70.830.000	184.552.665
Hàng bán bị trả lại	960.101.100	1.752.871.181
<b>Cộng</b>	<b>1.030.931.100</b>	<b>1.937.423.846</b>

#### 03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá đã bán	1.203.495.574.146	1.262.478.760.820
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	658.528.564.702	722.427.120.409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.992.061.421	4.983.255.614
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(307.120.895)	
<b>Cộng</b>	<b>1.866.709.079.374</b>	<b>1.989.889.136.843</b>

#### 04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.331.705.811	30.656.865.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.897.473.784	17.261.199.935
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	642.171.667	1.753.399.424
<b>Cộng</b>	<b>53.871.351.262</b>	<b>49.671.465.331</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

**05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền vay	128.310.278.543	150.611.067.095
Lỗi chênh lệch tỷ giá	22.815.174.792	13.660.226.293
Chi phí tài chính khác	1.862.698.397	1.173.438.536
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	19.491.436	
<b>Cộng</b>	<b>153.007.643.168</b>	<b>165.444.731.924</b>

**06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****06 . 1. Chi phí bán hàng**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên	3.026.997.380	3.066.422.390
Chi phí khấu hao	180.117.046	170.808.142
Chi phí vận chuyển hàng hóa	49.476.781.257	35.398.481.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.486.871.358	8.859.980.349
Chi phí bằng tiền khác	20.909.382.423	17.175.020.020
<b>Cộng</b>	<b>83.080.149.464</b>	<b>64.670.712.153</b>

**06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	11.383.654.186	10.859.704.764
Chi phí công cụ, dụng cụ	213.331.014	303.164.913
Chi phí khấu hao	1.837.066.064	1.816.627.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.263.136.272	2.377.150.386
Các khoản chi phí QLDN khác	4.071.193.179	6.374.530.659
<b>Cộng</b>	<b>19.768.380.715</b>	<b>21.731.178.083</b>

**07 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thu nhập từ cho thuê tài sản	4.370.086.907	4.434.995.998
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.529.211.836
Các khoản khác	2.010.188.921	2.033.208.448
<b>Cộng</b>	<b>6.380.275.828</b>	<b>7.997.416.282</b>

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ: Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

**08 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí cho thuê tài sản	2.392.948.685	2.392.948.683
Các khoản bị phạt	576.220.021	1.726.582.973
Các khoản khác	1.326.866.498	1.161.601.835
<b>Cộng</b>	<b>4.296.035.204</b>	<b>5.281.133.491</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### 09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	842.392.791.988	1.078.759.159.840
Chi phí nhân công	153.863.276.829	159.927.257.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.502.510.813	33.375.277.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.250.778.084	79.790.073.423
Chi phí khác bằng tiền	40.000.845.226	47.651.949.524
<b>Cộng</b>	<b>1.166.010.202.940</b>	<b>1.399.503.717.825</b>

### 10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.820.000.000	2.456.400.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	2.603.657.452	558.849.521
<b>Cộng</b>	<b>8.423.657.452</b>	<b>3.015.249.521</b>

### VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.294.623.687.661	3.377.771.709.856

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.308.459.615.501	2.971.744.702.827

### VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 15/08/2024 công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21, ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 2.276.446.080.000 VND lên 2.731.726.680.000 VND.  
Toàn bộ 45.528.060 cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức năm 2022 và 2023 đã được Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 07 ngày 07/08/2024, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh cấp quyết định về việc thay đổi đăng ký niêm yết ngày 08/08/2024.

Ngoài sự kiện nói trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 03 . Thông tin về các bên liên quan

##### a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

##### - Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>		<b>480.000.000</b>	<b>420.000.000</b>
Lê Thanh Thuần	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch	120.000.000	120.000.000
Tổng Phi Hùng	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Đình Văn Thép	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)		60.000.000
Lê Văn Cảnh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2024)	60.000.000	
Lê Mạnh Huân	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2024)	60.000.000	
<b>Thù lao ban kiểm soát</b>		<b>54.000.000</b>	<b>54.000.000</b>
Từ Thiện Thoại	Trưởng ban	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Đoàn Nguyễn Kim Phượng	Thành viên	12.000.000	12.000.000
<b>Tiền lương</b>		<b>1.013.558.519</b>	<b>1.510.387.464</b>
Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc		300.000.000
Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc	330.000.000	305.000.000
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	300.000.000	300.000.000
Lê Thế Tùng	P.Tổng Giám đốc		240.000.000
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	143.558.519	125.387.464

##### b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty CP TD Sao Mai
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP TD Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP TD Sao Mai
+ Công Ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Công ty con của Công ty CP TD Sao Mai

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

**b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	<b>Bán hàng trong kỳ</b>	<b>25.961.468.000</b>	<b>30.172.394.300</b>
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	25.676.568.000	29.913.394.300
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	284.900.000	259.000.000
	<b>Mua hàng trong kỳ</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
	- Chi phí thuê đất Tân Long	300.000.000	300.000.000
	<b>Cho vay trong kỳ</b>	<b>232.000.000.000</b>	<b>248.900.000.000</b>
	- Cho vay huy động vốn	232.000.000.000	248.900.000.000
	<b>Thu tiền trong kỳ</b>	<b>185.123.293.000</b>	<b>251.204.447.000</b>
	- Thu lãi cho vay huy động vốn	17.123.293.000	16.204.447.000
	- Thu hoàn tiền cho vay huy động vốn	168.000.000.000	235.000.000.000
<b>Các khoản khác</b>	<b>29.516.299.385</b>	<b>28.575.863.372</b>	
- Ủy thác xuất khẩu cá tra	28.359.998.817	28.487.726.892	
- Thu hộ cước vận chuyển	1.156.300.568	88.136.480	
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	<b>Bán hàng trong kỳ</b>	<b>1.193.348.945</b>	<b>1.274.967.600</b>
	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	1.075.680.000	1.155.000.000
	- Phải thu tiền phí xử lý nước thải	117.668.945	119.967.600
	<b>Thu tiền trong kỳ</b>	<b>1.193.348.945</b>	
- Thu tiền cho thuê dây chuyền chiết chai dầu, phí xử lý nước thải	1.193.348.945		
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	<b>Bán hàng trong kỳ</b>	<b>1.754.027.400</b>	<b>1.851.925.200</b>
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	1.425.600.000	1.518.000.000
	- Tiền bán nước sạch	328.427.400	333.925.200
	<b>Thu tiền trong kỳ</b>	<b>1.754.027.400</b>	<b>1.851.925.200</b>
	- Cho thuê tài sản, bán nước sạch	1.754.027.400	1.851.925.200
	<b>Mua hàng trong kỳ</b>	<b>2.613.600.000</b>	<b>2.613.600.000</b>
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	2.613.600.000	2.613.600.000
	<b>Trả tiền trong kỳ</b>	<b>2.613.600.000</b>	<b>2.613.600.000</b>
- Phải trả tiền thuê văn phòng	2.613.600.000	2.613.600.000	
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	<b>Bán hàng trong kỳ</b>	<b>60.000.000</b>	
	- Tiền cho thuê tài sản	60.000.000	
	<b>Thu tiền trong kỳ</b>	<b>90.000.000</b>	
	- Thu tiền cho thuê tài sản	90.000.000	
	<b>Mua hàng trong kỳ</b>	<b>597.997.365</b>	<b>509.868.000</b>
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	597.997.365	509.868.000
<b>Trả tiền trong kỳ</b>	<b>488.959.965</b>	<b>509.868.000</b>	
- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	488.959.965	509.868.000	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	Mua hàng trong kỳ	10.988.000	257.017.900
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn	10.988.000	257.017.900
	Trả tiền trong kỳ	12.888.000	247.334.900
	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn	12.888.000	247.334.900
	Mua hàng trong kỳ	427.308.200	
+ Công Ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	- Pin năng lượng mặt trời	427.308.200	
	Trả tiền trong kỳ	427.308.200	
	- Pin năng lượng mặt trời	427.308.200	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

### CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Cho vay huy động vốn	348.200.000.000	284.200.000.000
	- Bán cá tra đông lạnh	2.286.344.000	
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Cho thuê tài sản		30.000.000

### CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu	2.898.539.340	
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn	109.037.400	
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn		1.900.000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### 04. Thông tin bộ phận

#### a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty.

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024			6 tháng đầu năm 2023		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.004.379.376.061	1.093.269.423.782	2.097.648.799.843	1.091.110.459.195	1.124.586.201.938	2.215.696.661.133
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
<b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.004.379.376.061</b>	<b>1.093.269.423.782</b>	<b>2.097.648.799.843</b>	<b>1.091.110.459.195</b>	<b>1.124.586.201.938</b>	<b>2.215.696.661.133</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	81.396.789.417	149.542.931.052	230.939.720.469	44.348.953.240	181.458.571.050	225.807.524.290
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(102.848.530.179)			(86.401.890.236)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>81.396.789.417</b>	<b>149.542.931.052</b>	<b>230.939.720.469</b>	<b>44.348.953.240</b>	<b>181.458.571.050</b>	<b>225.807.524.290</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			53.871.351.262			49.671.465.331
Chi phí tài chính			(153.007.643.168)			(165.444.731.924)
Thu nhập khác			6.380.275.828			7.997.416.282
Chi phí khác			(4.296.035.204)			(5.281.133.491)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(8.423.657.452)			(3.015.249.521)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>81.396.789.417</b>	<b>149.542.931.052</b>	<b>226.615.481.556</b>	<b>44.348.953.240</b>	<b>181.458.571.050</b>	<b>223.333.400.731</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			4.513.422.967			1.805.292.970
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			29.909.266.831			34.268.230.660



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.768.515.974.449	322.134.036.447	2.090.650.010.896	1.555.005.513.702	191.086.534.771	1.746.092.048.473
Tài sản không phân bổ			4.922.983.642.400			5.213.611.640.361
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.768.515.974.449</b>	<b>322.134.036.447</b>	<b>7.013.633.653.296</b>	<b>1.555.005.513.702</b>	<b>191.086.534.771</b>	<b>6.959.703.688.834</b>
Nợ phải trả bộ phận	305.668.271.577	32.759.531.464	338.427.803.041	251.123.561.049	35.782.636.201	286.906.197.250
Nợ phải trả không phân bổ			3.722.275.825.510			3.740.482.948.395
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>305.668.271.577</b>	<b>32.759.531.464</b>	<b>4.060.703.628.551</b>	<b>251.123.561.049</b>	<b>35.782.636.201</b>	<b>4.027.389.145.645</b>

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

6 tháng đầu năm 2024

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.328.532.027.769	763.399.728.000	5.717.044.074	2.097.648.799.843
Tài sản bộ phận	2.183.424.901.033	934.262.727.458	3.895.946.024.805	7.013.633.653.296
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				4.513.422.967

6 tháng đầu năm 2023

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.447.271.640.542	762.788.895.000	5.636.125.591	2.215.696.661.133
Tài sản bộ phận	2.625.006.744.128	635.368.605.593	3.662.448.760.212	6.922.824.109.933
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				1.805.292.970

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### 05. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

#### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### - Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### - Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	216.690.643.689			216.690.643.689
Người mua trả tiền trước	107.045.631.399			107.045.631.399
Vay và nợ	3.414.201.963.086	245.743.205.136		3.659.945.168.222
Chi phí phải trả	6.990.011.855			6.990.011.855
Các khoản phải trả phải nộp khác	20.053.367.513			20.053.367.513
<b>Cộng</b>	<b>3.764.981.617.542</b>	<b>245.743.205.136</b>		<b>4.010.724.822.678</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### - Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	364.366,14	1.514.087,01
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	12.754.478,06	7.918.411,87
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(149.760,00)	(172.600,00)
Vay và nợ thuê tài chính	(61.352.746,46)	(27.731.583,12)
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>(48.383.662,26)</b>	<b>(18.471.684,24)</b>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(24.716.307.055)	(9.088.560.991)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	24.716.307.055	9.088.560.991

#### - Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### - Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

### d. Tài sản đảm bảo

#### - Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	753.382.500.000	447.052.500.000
Hàng tồn kho	1.283.449.314.538	1.490.697.864.040
Tài sản cố định hữu hình	293.676.501.879	305.421.266.703
Quyền sử dụng đất	110.306.124.185	112.616.391.463
Bất động sản đầu tư	142.843.222.114	143.052.483.202

#### - Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 06. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

### 07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CẢNH